Deloitte.

BẢN SAO

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1020 01 Quyển số SCT/BS
Ngày 27 06 19 tháng năm 20

CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tú

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 55

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2017)
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên
Ông Đinh Văn Võ	Thành viên
Ông Cao Sỹ Nghị	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0102806367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018

Deloitte.

Số: 980 /VN1A-HN-BC

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 6288 3568
Fax :+84 24 6288 5678
Website: www.deloitte.com/vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2018, từ trang 5 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 11 – Chứng khoán đầu tư và Thuyết minh số 15 – Tài sản Có khác. Như trình bày tại các thuyết minh này, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng giảm giá cho các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác là phù hợp với quy định hiện hành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 02 năm 2017.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**2.340**	**4.180**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)**	**6**	**97.117**	**1.998**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**3.524.180**	**4.165.816**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		2.349.905	2.874.912
2.	Cho vay các TCTD khác		1.174.275	1.290.904
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	**41.201**	**264.509**
1.	Chứng khoán kinh doanh		58.926	333.403
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.725)	(68.894)
V.	**Cho vay khách hàng**		**8.774.642**	**8.324.209**
1.	Cho vay khách hàng	9	8.962.835	8.467.482
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(188.193)	(143.273)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**5.323.761**	**4.771.050**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		5.219.199	4.515.046
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		274.009	420.548
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(169.447)	(164.544)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**100.960**	**128.411**
1.	Đầu tư dài hạn khác		101.152	175.197
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(192)	(46.786)
VIII.	**Tài sản cố định**		**48.014**	**43.877**
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	23.358	17.052
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*59.652*	*47.211*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(36.294)*	*(30.159)*
2.	Tài sản cố định vô hình	14	24.656	26.825
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*38.516*	*38.516*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(13.860)*	*(11.691)*
IX.	**Tài sản Có khác**	**15**	**1.429.780**	**1.984.457**
1.	Các khoản phải thu		1.141.871	1.084.666
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		631.965	1.250.754
3.	Tài sản Có khác		12.024	7.549
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(356.080)	(358.512)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**19.341.995**	**19.688.507**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**16**	**5.725.900**	**6.808.419**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		1.558.900	1.480.000
2.	Vay các TCTD khác		4.167.000	5.328.419
II.	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**3.112.207**	**2.658.951**
III.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**18**	**8.811**	**-**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**19**	**7.107.775**	**6.683.821**
V.	**Các khoản nợ khác**	**20**	**350.172**	**547.341**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		162.709	428.432
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		187.463	118.909
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**16.304.865**	**16.698.532**
VI.	**Vốn chủ sở hữu**	**21**	**3.037.130**	**2.989.975**
1.	Vốn của TCTD		2.502.328	2.502.328
a.	*Vốn điều lệ*		*2.500.000*	*2.500.000*
b.	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định*		*2.328*	*2.328*
2.	Quỹ của TCTD		278.968	254.141
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.834	233.506
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**19.341.995**	**19.688.507**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh khác	37	165.130	238.969

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Thị Việt Chi	Mai Danh Hiền	Bùi Xuân Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.014.264	952.435
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(781.618)	(712.886)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**232.646**	**239.549**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		154.234	117.934
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.949)	(17.406)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**24**	**148.285**	**100.528**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**25**	**856**	**4.275**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**121.729**	**9.411**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**28.699**	**10.497**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		72.400	110.054
6.	Chi phí hoạt động khác		(114)	(115)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**28**	**72.286**	**109.939**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**29**	**16.568**	**32.191**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(89.904)**	**(183.233)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**531.165**	**323.157**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(319.311)**	**(111.682)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**211.854**	**211.475**
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**32**	**(31.425)**	**(45.967)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**180.429**	**165.508**
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**21**	**686**	**629**

Người lập biểu	Người phê duyệt	Người phê duyệt
Hoàng Thị Việt Chi	**Mai Danh Hiền**	**Bùi Xuân Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.645.694	1.105.981
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.047.341)	(706.202)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	135.644	98.532
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	169.767	58.422
05.	Chi phí khác/Thu nhập khác	10.245	1.701
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	62.014	108.238
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(130.058)	(96.443)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(47.538)	(45.596)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**798.427**	**524.633**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(952.987)***	***(582.394)***
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	116.629	(80.668)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(165.617)	(816.970)
11.	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(495.353)	226.982
12.	(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(339.140)	(33.597)
13.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(69.506)	121.859
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***(216.135)***	***252.811***
14.	(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.082.519)	2.151.341
15.	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	453.256	(1.365.775)
16.	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	423.954	(486.707)
17.	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.811	(11.914)
18.	(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(12.827)	(27.133)
19.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(6.810)	(7.001)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(370.695)**	**195.050**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(5.178)	(12.493)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(43.475)	-
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	16.568	32.191
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(32.063)**	**19.698**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(28.970)	(66.605)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(28.970)**	**(66.605)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**(431.728)**	**148.143**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**2.881.090**	**2.732.947**
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 33)**	**2.449.362**	**2.881.090**

Hoàng Thị Việt Chi	**Mai Danh Hiền**	**Bùi Xuân Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp với thời gian hoạt động là 50 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 225 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 159 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư này sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 22 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15 tháng 3 năm 2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công ty thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Mức trích lập của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng đươc lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của CIC.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Công ty mua với chiến lược kinh doanh nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt – Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

   (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;

   (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng nhà nước công bố đối với USD và theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với các loại ngoại tệ khác vào cuối ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, tài sản, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá nêu trên vào ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.108	3.962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	232	218
	2.340	**4.180**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	97.095	1.976
- Bằng ngoại tệ	22	22
	97.117	**1.998**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.992.930	1.044.855
- Bằng VND	*1.765.666*	*601.344*
- Bằng ngoại tệ	*227.264*	*443.511*
Tiền gửi có kỳ hạn	356.975	1.830.057
- Bằng VND	*200.000*	*1.830.057*
- Bằng ngoại tệ	*156.975*	-
	2.349.905	**2.874.912**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	210.000	50.000
- Bằng ngoại tệ	964.275	1.240.904
	1.174.275	**1.290.904**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**3.524.180**	**4.165.816**

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.531.250	3.120.961
	1.531.250	**3.120.961**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	58.926	333.403
	58.926	**333.403**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	(17.725)	(68.894)
	(17.725)	**(68.894)**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Đã niêm yết	12.525	273.902
Chưa niêm yết	46.401	59.501
	58.926	**333.403**

Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**(68.894)**	**(69.112)**
Trích lập/Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 26)	51.073	218
Phân loại lại	96	-
Số dư cuối năm	**(17.725)**	**(68.894)**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.741.600	4.222.879
Các khoản trả thay khách hàng	-	37.084
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.221.235	4.207.519
	8.962.835	**8.467.482**

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.289.040	7.978.300
Nợ cần chú ý	371.192	248.147
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	53.047
Nợ nghi ngờ	18.200	-
Nợ có khả năng mất vốn	284.403	187.988
	8.962.835	**8.467.482**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	2.494.364	1.698.415
Nợ trung hạn	1.690.534	1.964.740
Nợ dài hạn	4.777.937	4.804.327
	8.962.835	**8.467.482**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các TCKT	**8.932.743**	**8.435.732**
- Công ty TNHH Nhà nước	4.413.348	4.469.860
- Công ty TNHH khác	2.090.782	1.968.779
- Công ty Cổ phần Nhà nước	26.757	66.483
- Công ty cổ phần khác	2.401.856	1.926.587
- Doanh nghiệp tư nhân	-	4.023
Cho vay cá nhân	**30.092**	**31.750**
	8.962.835	**8.467.482**

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55.445	213.635
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.437.924	4.406.866
Xây dựng	1.383.522	1.324.395
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.622.611	653.731
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10.969	180.595
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.226.432	1.105.866
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7.100	160.577
Hoạt động dịch vụ khác	121.720	101.105
Ngành khác	97.112	320.712
	8.962.835	**8.467.482**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm nay	**(62.097)**	**(81.176)**	**(143.273)**
Dự phòng hoàn nhập (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 31)	(2.991)	(141.179)	(144.170)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	99.250	99.250
Số dư cuối năm nay	**(65.088)**	**(123.105)**	**(188.193)**

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm trước	**(63.690)**	**(58.609)**	**(122.299)**
Dự phòng hoàn nhập (trích lập) trong năm (Thuyết minh số 31)	1.593	(56.164)	(54.571)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	33.597	33.597
Số dư cuối năm trước	**(62.097)**	**(81.176)**	**(143.273)**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**4.230.606**	**4.170.746**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	102.250	52.877
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	428.533	844.533
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.699.823	3.273.336
Chứng khoán Vốn	**988.593**	**2.300**
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (i)	988.593	2.300
Chứng khoán Khác	-	**342.000**
- Cổ phần ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	342.000
	5.219.199	**4.515.046**

(i) Bao gồm trong đó 698.266 triệu VND đầu tư vào cổ phiếu của các công ty cổ phần chưa niêm yết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, ban Tổng Giám đốc đã xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này dựa trên các thông tin từ ba (03) báo giá thu thập được từ Công ty Cổ phần Đầu tư Chứng khoán Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB và Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt - Chi nhánh Tây Hồ. Theo các thông tin từ các báo giá này, các khoản đầu tư này không bị suy giảm giá trị. Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng đánh giá và tin tưởng rằng mức giá bình quân theo các báo giá này là giá giao dịch trên thị trường của các cổ phiếu này.

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	**(2.200)**	**(23.844)**	**(64.347)**	**(90.391)**
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 27)	(36.131)	(3.905)	(29.520)	(69.556)
Sử dụng dự phòng	-	-	93.867	93.867
Phân loại lại	(96)	-	-	(96)
Số dư cuối năm nay	**(38.427)**	**(27.749)**	**-**	**(66.176)**

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	**(3.550)**	**(20.804)**	**(31.580)**	**(55.934)**
Dự phòng (trích lập)/hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 27)	1.350	(3.040)	(32.767)	(34.457)
Số dư cuối năm trước	**(2.200)**	**(23.844)**	**(64.347)**	**(90.391)**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	274.009	420.548
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(103.271)	(74.153)
	170.738	**346.395**

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**(74.153)**	**(17.042)**
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 31)	(175.141)	(57.111)
Sử dụng dự phòng trong năm	146.023	-
Số dư cuối năm	**(103.271)**	**(74.153)**

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.015.670	3.856.569
Nợ có khả năng mất vốn	-	94.167
	4.015.670	**3.950.736**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	101.152	175.197
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(192)	(46.786)
	100.960	**128.411**

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Các khoản đầu tư dài hạn khác						
- CTCP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	5.500	11,00	5.500	5.500	11,00
- CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	-	-	-	117.521	117.521	2,36
- CTCP Đầu tư Điện lực Hà Nội (ii)	38.500	38.500	8,01	38.500	38.500	21,37
- CTCP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.676	13.676	11,00	13.676	13.676	11,00
- CTCP Seoul Metal Việt Nam	43.476	43.476	6,37	-	-	-
	101.152	**101.152**		**175.197**	**175.197**	

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành phân loại lại toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh sang khoản mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ đối với khoản đầu tư này. Theo đó, Công ty đã tiến hành hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư với số tiền 45.457 triệu VND.

(ii) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội ("HNPIC") năm 2014, vốn điều lệ của HNPIC giảm từ 350.000 triệu VND xuống còn 180.151 triệu VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty sở hữu 8,01% vốn điều lệ của HNPIC.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
- Khoản đầu tư vào CTCP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	-	(1,273)
- Khoản đầu tư vào CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	(45,456)
- Khoản Đầu tư vào CTCP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	(192)	(57)
	(192)	**(46,786)**

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**(46.786)**	**(58.576)**
Hoàn nhập trong năm	46.594	11.790
Số dư cuối năm	**(192)**	**(46.786)**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	**-**	**13.062**	**21.402**	**11.096**	**1.651**	**47.211**
Mua sắm trong năm	8.280	727	2.489	1.473	35	13.004
Giảm khác	-	(83)		(470)	(10)	(563)
Tại ngày cuối năm	**8.280**	**13.706**	**23.891**	**12.099**	**1.676**	**59.652**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	**-**	**(8.511)**	**(16.590)**	**(4.605)**	**(453)**	**(30.159)**
Khấu hao trong năm	(469)	(1.207)	(1.316)	(3.149)	(394)	(6.535)
Giảm khác	-	-		400	-	400
Tại ngày cuối năm	**(469)**	**(9.718)**	**(17.906)**	**(7.354)**	**(847)**	**(36.294)**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**-**	**4.551**	**4.812**	**6.491**	**1.198**	**17.052**
Tại ngày cuối năm	**7.811**	**3.988**	**5.985**	**4.745**	**829**	**23.358**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 19.471 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 16.718 triệu VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	**18.244**	**20.166**	**106**	**38.516**
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	**18.244**	**20.166**	**106**	**38.516**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	**-**	**(11.585)**	**(106)**	**(11.691)**
Khấu hao trong năm	-	(2.169)	-	(2.169)
Tại ngày cuối năm	**-**	**(13.754)**	**(106)**	**(13.860)**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**18.244**	**8.581**	**-**	**26.825**
Tại ngày cuối năm	**18.244**	**6.412**	**-**	**24.656**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.160 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.965 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.826
Các khoản phải thu	1.141.871	1.076.840
Các khoản lãi, phí phải thu	631.965	1.250.754
Tài sản Có khác	12.024	7.549
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(356.080)	(358.512)
	1.429.780	**1.984.457**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình trụ sở làm việc Chi nhánh Đà Nẵng	-	7.826
	-	**7.826**

Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	614.581	493.902
- Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ (i)	*612.946*	*242.612*
- Đặt cọc tại CTCP Tập đoàn Đại Dương	*-*	*240.000*
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	*1.635*	*11.290*
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	560	560
Mua sắm tài sản cố định	10.703	-
Các khoản phải thu nội bộ	4.040	6.468
Các khoản phải thu bên ngoài	511.987	575.910
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*28.848*	*52.948*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	*13.099*	*13.099*
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*119.231*	*119.231*
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*4.241*	*4.241*
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	*71.782*	*91.295*
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	*360*	*2.495*
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	*175.753*	*275.845*
- Phải thu khác	*98.674*	*16.756*
	1.141.871	**1.076.840**

(i) Bao gồm 558.460 triệu VND và 54.486 triệu VND (31 tháng 12 năm 2016: 75.259 triệu VND và 167.353 triệu VND) đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại Công ty Cổ phần Thiết kế Sản xuất Nội thất Hàn Quốc và Công ty Cổ phần Đầu tư Omega. Các khoản này đã được gia hạn đến thời điểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	290	38
Chi phí chờ phân bổ	11.734	7.511
	12.024	**7.549**

Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng rủi ro khác		
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*(23.690)*	*(47.790)*
- Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*(13.099)*	*(13.099)*
- Các khoản hợp tác đầu tư (*)	*(108.048)*	*(109.692)*
- Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư (*)	*(4.241)*	*(4.241)*
- Khoản trả chậm ủy thác đầu tư (*)	*(68.387)*	*(72.726)*
- Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư (*)	*(360)*	*(2.495)*
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán (*)	*(102.890)*	*(6.350)*
- Lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	*(31.027)*	*(31.027)*
- Khoản đặt cọc mua bán chứng khoán	-	*(71.092)*
- Khoản khác	*(4.338)*	-
	(356.080)	**(358.512)**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dự phòng rủi ro của số dư các khoản phải thu quá hạn thanh toán về hợp đồng hợp tác đầu tư, trả chậm ủy thác đầu tư và mua bán chứng khoán được trích lập theo tỷ lệ phần trăm (%) theo số ngày quá hạn của số dư phải thu các hợp đồng này sau khi giảm trừ đi toàn bộ giá trị của các tài sản bảo đảm (nếu có)

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**(358.512)**	**(272.448)**
(Trích lập)/ hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 30)	2.432	(86.064)
Số dư cuối năm	**(356.080)**	**(358.512)**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (trình bày lại) Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	**1.558.900**	**1.480.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	1.558.900	1.480.000
- Bằng VND	*1.558.900*	*1.480.000*
Vay các TCTD khác	**4.167.000**	**5.328.419**
- Bằng VND	2.821.500	3.865.925
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	160.000
Vay cầm cố, thế chấp	-	764.925
- Bằng ngoại tệ	1.345.500	1.462.494
	5.725.900	**6.808.419**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**7.129**	**2.299**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.129	2.299
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**3.102.447**	**2.655.222**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.102.447	2.655.222
Tiền gửi ký quỹ	**2.631**	**1.430**
	3.112.207	**2.658.951**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**3.105.078**	**2.652.956**
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	2.085.378	1.783.299
- Công ty TNHH khác	57.377	21.971
- Công ty Cổ phần Vốn nhà nước trên 50%	444.103	493.645
- Công ty Cổ phần khác	518.220	354.041
Tiền gửi của các đối tượng khác	**7.129**	**5.995**
	3.112.207	**2.658.951**

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày thực hiện)	Tổng giá trị ghi sổ (Theo tỷ giá cuối năm)	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	227.319	-	8.811
	227.319	**-**	**8.811**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bằng VND	2.671.082	2.263.380
Bằng ngoại tệ	4.436.693	4.420.441
	7.107.775	**6.683.821**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	**162.709**	**428.432**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**187.463**	**118.909**
Các khoản phải trả nội bộ	12.896	13.431
Doanh thu chờ phân bổ	-	15
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.446	23.558
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.840	6.375
Các khoản phải trả bên ngoài	159.281	75.530
- Cổ tức phải trả	*126.778*	*30.748*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín dụng	*9.040*	*8.602*
- Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư	*15.621*	*28.710*
- Các khoản chờ thanh toán khác	*7.780*	*4.387*
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	*62*	*3.083*
	350.172	**547.341**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.500.000**	**30.770**	**148.914**	**74.457**	**233.506**	**2.328**	**2.989.975**
Tăng trong năm							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	180.429	-	180.429
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	16.552	8.275	-	-	24.827
Giảm trong năm							
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(33.101)	-	(33.101)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(125.000)	-	(125.000)
Số dư cuối năm	**2.500.000**	**30.770**	**165.466**	**82.732**	**255.834**	**2.328**	**3.037.130**

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Theo đó, tỷ lệ chia cổ tức cho cổ đông là 5% đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	180.429	165.508
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND)	9.021	8.274
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	**171.408**	**157.234**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**686**	**629**

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.500	187.500	7,50%	375.000	375.000	15,00%
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	8,40%	210.000	210.000	8,40%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	-	0,00%	45.000	45.000	1,80%
Các cổ đông khác	2.102.500	2.102.500	84,10%	1.870.000	1.870.000	74,80%
	2.500.000	**2.500.000**	**100%**	**2.500.000**	**2.500.000**	**100%**

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	40.062	42.056
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	675.758	516.773
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	268.211	362.656
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	268.211	*362.656*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.503	3.530
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	24.730	27.420
	1.014.264	**952.435**

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	180.300	186.609
Trả lãi tiền vay	343.191	380.287
Chi phí hoạt động tín dụng khác	258.127	145.990
	781.618	**712.886**

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**154.234**	**117.934**
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	133	555
- Dịch vụ khác	154.101	117.379
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(5.949)**	**(17.406)**
- Dịch vụ thanh toán	(2.177)	(2.119)
- Dịch vụ khác	(3.772)	(15.287)
	148.285	**100.528**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**8.483**	**70.701**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.008	34.334
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.475	36.367
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(7.627)**	**(66.426)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(225)	(63.458)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(7.402)	(2.968)
	856	**4.275**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	91,905	30,305
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(21,249)	(21,112)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	51,073	218
	121,729	**9,411**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	102.095	45.604
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.840)	(650)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11)	(69.556)	(34.457)
	28.699	**10.497**

28. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**72.400**	**110.054**
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	62.014	108.238
- Thu nhập khác	10.386	1.816
Chi phí hoạt động khác	**(114)**	**(115)**
- Chi phí khác	(114)	(115)
	72.286	**109.939**

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức được nhận	**16.568**	**32.191**
- Từ chứng khoán kinh doanh	300	15.091
- Từ chứng khoán đầu tư	16.268	17.100
	16.568	**32.191**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**251**	**289**
Chi phí cho nhân viên	**65.953**	**53.000**
- Chi lương và phụ cấp	57.226	46.263
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.868	3.718
- Chi trợ cấp	52	17
- Các khoản chi khác	3.807	3.002
Chi về tài sản	**31.965**	**26.837**
- Chi khấu hao tài sản cố định	8.704	7.311
- Chi khác về tài sản	23.261	19.526
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**40.761**	**28.833**
- Công tác phí	5.226	4.411
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	1.243	1.286
- Chi phí khác	34.292	23.136
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro	**(49.026)**	**74.274**
- (Hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12)	(46.594)	(11.790)
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác	(2.432)	86.064
	89.904	**183.233**

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (trình bày lại) Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	(144.170)	(54.571)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 11)	(175.141)	(57.111)
	(319.311)	**(111.682)**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**211.854**	**211.475**
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:	(57.212)	(32.191)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	*(16.568)*	*(32.191)*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	*(40.623)*	
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	*(21)*	-
Cộng:	*2.455*	*46.724*
- Chi phí không được khấu trừ	*2.455*	*2.911*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	*40.623*
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	-	*3.190*
Thu nhập chịu thuế	**157.097**	**226.008**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**31.420**	**45.202**
Điều chỉnh khác	5	765
Tổng chi phí thuế TNDN	**31.425**	**45.967**
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.532	23.161
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(47.538)	(45.596)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**7.419**	**23.532**

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	2.340	4.180
Tiền gửi tại NHNN (*)	97.117	1.998
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.992.930	1.044.855
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	356.975	1.830.057
	2.449.362	**2.881.090**

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)**	225	159
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)**		
1.	Tổng quỹ lương	54.298	37.728
2.	Tiền thưởng	2.053	2.988
3.	Thu nhập khác	2.418	1.800
4.	Tổng thu nhập (1+2+3)	58.769	42.516
5.	Tiền lương bình quân tháng	20,11	19,77
6.	Thu nhập bình quân tháng	21,77	22,28

35. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	18	185	(185)	18
Thuế TNDN	23.532	31.425	(47.538)	7.419
Các loại thuế khác	9	5.768	(5.768)	9
	23.559	**37.378**	**(53.491)**	**7.446**

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Giấy tờ có giá	10.198.306	7.056.724
- Bất động sản	70.999.330	59.512.162
- Các loại tài sản đảm bảo khác	23.978.359	12.531.933
	105.175.995	**79.100.819**

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	650,000
	-	**650,000**

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**165.130**	**238.969**
Bảo lãnh thanh toán	8.742	42.470
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	36.768	40.003
Bảo lãnh dự thầu	2.001	13.164
Bảo lãnh khác	117.619	143.332

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	10.137.110	2.449.362	165.130	227.319	5.552.134
	10.137.110	**2.449.362**	**165.130**	**227.319**	**5.552.134**

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Ban Tổng giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi từ các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	800.000	800.000
Tiền gửi tại các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	8.247	652.044
Vay các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	700.000	950.000
Lãi phải thu từ tiền gửi tại/ cho vay các bên liên quan		
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	1.418
Lãi phải trả tiền gửi từ/vay các bên liên quan		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.583	9.536
- Ngân hàng TMCP An Bình	2.108	9.261

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền lương của TGĐ và người quản lý khác	3.429	3.224

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

  a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

  ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

  ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.340	4.180	2.340	4.180
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	97.117	1.998	97.117	1.998
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.524.180	4.165.816	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	58.926	333.403	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	8.962.835	8.467.482	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	5.493.208	4.935.594	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	101.152	175.197	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.141.871	1.084.666	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	631.965	1.250.754	(*)	(*)
	20.013.594	**20.419.090**		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.725.900	6.808.419	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	3.112.207	2.658.951	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.811	-	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.107.775	6.683.821	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	162.709	428.432	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	172.177	88.975	(*)	(*)
	16.289.579	**16.668.598**		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.340	-	-	-	2.340
Tiền gửi tại NHNN	-	-	97.117	-	97.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	3.524.180	-	3.524.180
Chứng khoán kinh doanh	58.926	-	-	-	58.926
Cho vay khách hàng	-	-	8.962.835	-	8.962.835
Chứng khoán đầu tư	-	274.009	-	5.219.199	5.493.208
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	101.152	101.152
Các khoản phải thu	-	-	1.141.871	-	1.141.871
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	631.965	-	631.965
	61.266	**274.009**	**14.357.968**	**5.320.351**	**20.013.594**

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Ngoại trừ khoản mục các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

41. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các loại tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	109	123	-	232
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.893	1.343.769	851	1.348.513
Cho vay khách hàng (*)		4.221.235	-	4.221.235
Tài sản Có khác (*)	77	109.750	515	110.342
Tổng tài sản	**4.079**	**5.674.900**	**1.366**	**5.680.345**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.345.500	-	1.345.500
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.811	-	8.811
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.436.693	-	4.436.693
Các khoản nợ khác (*)	-	76.400	-	76.400
Tổng Nợ phải trả	**-**	**5.867.404**	**-**	**5.867.404**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**4.079**	**(192.504)**	**1.366**	**(187.059)**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.425	22.159
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.512	3.313
Euro (EUR)	27.258	24.056
Yên Nhật (JPY)	202	196

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

			Trong hạn						
	Không chịu lãi	Quá hạn	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.340	-	-	-	-	-	-	-	2.340
Tiền gửi tại NHNN	-	-	97.117	-	-	-	-	-	97.117
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.992.930		656.675	224.250	381.225	269.100	-	-	3.524.180
Chứng khoán kinh doanh (*)	58.926	-	-	-	-	-	-	-	58.926
Cho vay khách hàng (*)	-	183.075	147.794	698.377	1.356.202	3.582.435	1.169.872	1.825.080	8.962.835
Chứng khoán đầu tư (*)	1.364.853	-	107.685	380.000	639.768	2.475.000	510.000	15.902	5.493.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	101.152	-	-	-	-	-	-	-	101.152
Tài sản cố định	48.014	-	-	-	-	-	-	-	48.014
Tài sản Có khác (*)	767.029	416.628	602.203	-	-	-	-	-	1.785.860
Tổng tài sản	**4.335.244**	**599.703**	**1.611.474**	**1.302.627**	**2.377.195**	**6.326.535**	**1.679.872**	**1.840.982**	**20.073.632**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác			1.903.900	495.525	1.942.400	1.384.075	-	-	5.725.900
Tiền gửi của khách hàng	9.761	-	593.406	1.652.157	533.244	40.639	283.000	-	3.112.207
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8.811	-	-	-	-	-	-	-	8.811
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	186.651	-	450.000	242.559	-	3.265.441	1.127.047	1.826.077	7.107.775
Các khoản nợ khác (*)	350.172	-	-	-	-	-	-	-	350.172
Tổng nợ phải trả	**555.395**	**-**	**2.957.306**	**2.390.241**	**2.475.644**	**4.690.155**	**1.410.047**	**1.826.077**	**16.304.865**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**3.779.849**	**599.703**	**(1.345.832)**	**(1.087.614)**	**(98.449)**	**1.636.380**	**269.825**	**14.905**	**3.768.767**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;

- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Công ty tùy thuộc thời điểm nào đến trước;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;

- Thời gian đến hạn của các tài sản có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.340	-	-	-	-	2.340
Tiền gửi tại NHNN	-	-	97.117	-	-	-	-	97.117
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.434.127	224.250	865.803	-	-	3.524.180
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	58.926	-	-	58.926
Cho vay khách hàng (*)	176.935	6.140	147.794	180.454	2.790.572	2.066.340	3.594.600	8.962.835
Chứng khoán đầu tư (*)			315.882	180.000	245.000	3.489.724	1.262.602	5.493.208
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	101.152	101.152
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	48.014	48.014
Tài sản Có khác (*)	396.805	19.823	186.074	1.183.156	2	-	-	1.785.860
Tổng tài sản	**573.740**	**25.963**	**3.183.334**	**1.767.860**	**3.960.303**	**5.556.064**	**5.006.368**	**20.073.632**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.903.900	495.525	3.326.475	-	-	5.725.900
Tiền gửi của khách hàng	-	-	273.167	652.157	356.883	1.830.000	-	3.112.207
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.811	-	-	-	-	8.811
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	646.651	242.559	82.559	2.524.899	3.611.107	7.107.775
Các khoản nợ khác (*)	-	-	188.247	161.925	-	-	-	350.172
Tổng nợ phải trả	-	-	**3.020.776**	**1.552.166**	**3.765.917**	**4.354.899**	**3.611.107**	**16.304.865**
	573.740	**25.963**	**162.558**	**215.694**	**194.386**	**1.201.165**	**1.395.261**	**3.768.767**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Hoàng Thị Việt Chi	**Mai Danh Hiền**	**Bùi Xuân Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

***